

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 223 /CĐTND-QLKCHT

V/v: triển khai thực hiện kế hoạch điều chỉnh  
loại đường thủy nội địa theo quy định Nghị  
định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021  
của Chính phủ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Sở GTVT các tỉnh, thành phố: Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I, III;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II, III và IV;

Triển khai thực hiện văn bản số 354/BGTVT-KCHT ngày 13/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh loại đường thủy nội địa theo quy định Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. Để có đủ cơ sở tổ chức triển khai thực hiện, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam yêu cầu các cơ quan, đơn vị trong phạm vi được giao trách nhiệm quản lý các tuyến đường thủy nội địa quốc gia thực hiện các nội dung sau:

1. Báo cáo hiện trạng luồng đường thủy nội địa, hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (bao gồm nhà Trạm quản lý đường thủy nội địa, nhà Đại diện cảng vụ, hệ thống tài sản mới đầu tư, bổ sung, thay thế, sửa chữa), kèm theo hồ sơ chi tiết liên quan.
2. Thống kê số liệu các cảng, bến thủy nội địa.
3. Phương tiện, thiết bị và nhân sự (nếu có) liên quan đến chuyển đổi luồng đường thủy nội địa.

(Kèm theo văn bản Danh mục luồng ĐTNĐ quốc gia thực hiện điều chỉnh)

Báo cáo của các cơ quan đơn vị gửi về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (qua Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng) trước ngày 20/02/2022 và file mềm gửi theo địa chỉ Email: [qlht.viwa@mt.gov.vn](mailto:qlht.viwa@mt.gov.vn) để tổng hợp.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện./. *tham*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Cục trưởng;
- Các Phòng: QLKCHT; PC-Tr; KH-TC (t/hiện);
- Lưu: VT, QLKCHT.



**CỤC TRƯỞNG**

**Bùi Thiên Thu**



**PHỤ LỤC**  
**Danh mục luồng ĐTNĐ quốc gia**  
**thực hiện điều chỉnh thành ĐTNĐ địa phương**  
*(Kèm theo văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2022*  
*của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam )*

| TT        | Tuyến ĐTNĐ                                                           | Phạm vi                                                     | Chiều dài (km) | Địa phương (tỉnh) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                     |                                                             | <b>763,1</b>   |                   |
| <b>I</b>  | <b>Miền Bắc</b>                                                      |                                                             | <b>309,0</b>   |                   |
| 1         | Sông Gâm (của Sông Lô - Gâm)                                         | Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa                              | 36,0           | Tuyên Quang       |
| 2         | Hồ Thác Bà                                                           | Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân                                 | 50,0           | Yên Bái           |
| 3         | Sông Hoàng Long                                                      | Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan                        | 28,0           | Ninh Bình         |
| 4         | Sông Vạc                                                             | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân                       | 28,5           |                   |
| 5         | Sông Cầu Xe (của Sông Cầu Xe - Mía)                                  | Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe                                | 3,0            | Hải Dương         |
| 6         | Sông Uông                                                            | Từ ngã ba Điện Công đến ngã ba Cầu đường bộ 1               | 14,0           | Quảng Ninh        |
| 7         | Luồng Tài Xá - Mũi Chùa                                              | Từ Tài Xá đến Mũi Chùa                                      | 31,5           |                   |
| 8         | Hồ Lai Châu (gồm đoạn luồng từ km40+00 đến trung tâm huyện Mường Tè) | Từ chân đập thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè | 91,0           | Lai Châu          |
| 9         | Sông Châu Giang                                                      | Từ cầu thuyền Tắc Giang đến cầu thuyền Phủ Lý               | 27,0           | Hà Nam            |
| <b>II</b> | <b>Miền Trung</b>                                                    |                                                             | <b>250,1</b>   |                   |
| 1         | Sông Bưởi                                                            | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân                             | 25,5           | Thanh Hóa         |
| 2         | Kênh Nhà Lê                                                          | Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm-kênh Nhà Lê            | 36,0           | Nghệ An           |
| 3         | Sông Ngàn Sâu (của sông La- Ngàn Sâu)                                | Ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Cửa Rào                          | 27,0           | Hà Tĩnh           |
| 4         | Sông Son                                                             | Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối                              | 36,0           | Quảng Bình        |
| 5         | Thạch Hãn                                                            | Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng                                | 46,0           | Quảng Trị         |
| 6         | Sông Hương                                                           | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m đến ngã ba Tuần   | 34,0           | Thừa Thiên Huế    |
| 7         | Phá Tam Giang gồm:                                                   |                                                             |                |                   |